

Số: 374 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 17 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Glong tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 65/TTr-STNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Glong.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hóa đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.



7. Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong trên nền bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong và quy hoạch đô thị, UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng (đơn vị quản lý chuyên ngành về quy hoạch đô thị).

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong với bản đồ, hệ thống dữ liệu thông tin về theo dõi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glong.

11. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

12. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đắk Glong chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung đề xuất tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT_(LV).

5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		144.807,76	15.279,77	11.523,03	22.633,57	30.499,71	45.422,00	8.544,14	10.905,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	135.218,27	14.490,24	10.517,81	22.201,10	26.763,35	43.745,30	7.977,30	9.523,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	635,41	65,32	18,87	92,82	66,23	227,23	152,53	12,40
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	250,08	27,35		18,17	10,73	33,08	148,69	12,06
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	385,33	37,97	18,87	74,66	55,50	194,15	3,84	0,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.756,37	4.820,75	1.197,24	4.656,81	2.281,14	3.195,01	569,87	1.035,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.996,52	6.981,81	6.789,93	8.145,07	4.385,90	12.436,46	4.806,89	5.450,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.530,66	50,00	467,30	8,06	16.954,44	3.050,86		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.087,41	2.049,57	233,78	3.074,66	1.593,20	6.136,17		0,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.721,76	395,09	1.723,63	6.214,53	1.474,16	18.455,98	2.434,55	3.023,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.518,82</i>	<i>127,24</i>	<i>342,82</i>	<i>3.271,04</i>	<i>818,04</i>	<i>16.806,56</i>	<i>1.818,82</i>	<i>1.334,30</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	307,71	23,05	34,83	9,16	8,29	218,05	13,47	0,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,43	104,66	52,23			25,54		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.528,68	789,53	1.005,22	415,75	3.727,98	1.642,14	565,66	1.382,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,96	73,12	143,02	36,47	52,59	110,81	66,17	25,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,48	5,30	7,61	2,26	1,72	2,92	1,30	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	418,69	5,66	3,89			404,09	5,04	
2.5	Đất an ninh	CAN	1.186,35	0,23	3,15	0,21	104,94	0,44	0,40	1.076,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,90	5,65	103,93	5,71	12,14	14,92	8,49	5,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,68	0,10	2,70	0,60	0,04	0,11		0,14
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,38	0,18	4,79	0,51	0,75	0,13	0,70	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,17	5,01	14,94	4,18	10,55	13,18	6,90	3,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	83,85		80,69	0,42	0,34	0,33	0,89	1,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,82	0,36	0,81		0,47	1,18		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281,96	186,90	20,86	24,67	14,55	17,55	5,02	12,42
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,90	35,90						
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,91	2,27	13,73	0,11	4,55	2,74		0,51
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,72	34,76	5,58			7,38		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	174,43	113,97	1,54	24,56	10,00	7,43	5,02	11,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.672,14	254,79	436,62	150,27	3.421,27	920,64	326,07	162,49
-	Đất công trình giao thông	DGT	964,23	133,23	183,66	100,32	96,29	260,48	96,80	93,46
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	649,39	103,70	145,67	48,80	68,71	210,42	4,17	67,93
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,55	1,55						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,59		3,09		0,50			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,02	12,61	5,41					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.023,77	2,41	93,36		3.254,88	449,02	224,12	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,21	0,08	0,45	0,04	0,13	0,07	0,44	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,36	0,25	0,53	0,56		0,38		0,64
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,02	0,96	4,46	0,56	0,77	0,27	0,54	0,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,08	1,26	2,71	1,44	3,08	1,83	0,75	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03		0,03					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,10	6,78	18,87	14,58	7,72	15,19	20,95	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.188,93	249,78	264,52	180,13	109,97	153,76	131,47	99,29
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,43		22,33			5,10		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.161,50	249,78	242,20	180,13	109,97	148,66	131,47	99,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60,82			16,72	8,38	34,56	1,17	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	60,82			16,72	8,38	34,56	1,17	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

✓

11.5/10.000 → 11.71 = 11

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số ~~373~~/QĐ-UBND ngày ~~17~~ tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	256,07	8,69	104,41	7,21	15,13	74,75	11,23	34,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23,16	0,44	8,12	0,35	0,75	3,15	5,64	4,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	160,30	2,59	89,64	6,71	13,48	16,05	5,59	26,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	72,56	5,66	6,65	0,15	0,90	55,50		3,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05					0,05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,68	0,38	0,33	0,25	0,12	0,13	0,10	0,37
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06	0,38	0,19	0,04	0,12	0,13	0,10	0,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22		0,01	0,21				
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,23		0,04					0,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,08							0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT								
-	Đất công trình thủy lợi	DTL								
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,09		0,09					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số **374** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	411,90	92,28	120,72	32,91	27,33	74,75	16,70	47,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,74	1,94	11,74	5,41	0,89	3,15	5,82	8,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	301,52	84,65	102,33	27,35	25,54	16,05	10,88	34,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,56	5,66	6,65	0,15	0,90	55,50		3,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,03				0,05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		45,00	5,00	30,00	5,00		5,00		
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	45,00	5,00	30,00	5,00		5,00		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Plao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13				0,13			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê	Xã Đắk R'măng	Xã Đắk Som	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Pláo
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT								
-	Đất công trình thủy lợi	DTL								
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,13				0,13			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								